BIỂU KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG THỔ

(Kèm theo Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác ngày 22/01/2026 của UBND xã Phong Thổ)

STT	Tên dự án	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)										
		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Tổng	Rừng tự nhiên					Rừng trồng				
						Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Ngoài QHLN	Tổng	Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng SX	Ngoài QHLN
Tổng cộng					**32,23195**	**1,27195**	**-**	**1,25122**	**0,02073**	**-**	**30,960**	**-**	**30,960**	**-**	**-**
1	**Dự án : Thủy điện Nậm Cử 1**				**0,05195**	**0,05195**	**-**	**0,03122**	**0,02073**	**-**	-	-	-	-	-
		78	13	37	0,00018	0,00018		0,00018			-				
		78	14	19d	0,01040	0,01040		0,0104			-				
		78	13	37e	0,01024	0,01024		0,01024			-				
		81	12	6b	0,02073	0,02073			0,02073		-				
		117	1	2a1	0,0104	0,01040		0,01040			-				
	Dự án: Khu tổ hợp công nghệ cao				**32,180**	**1,220**		**1,220**	**-**	**-**	**30,960**	**-**	**30,960**	**-**	**-**
		78	7	6	0,370	-					0,370		0,370		
		78	2	15	0,350	0,350		0,350			-				
		73	3	16	0,200	0,200		0,200			-				
		73	3	19	0,020	0,020		0,020			-				
		73	4	18	0,300	0,300		0,300			-				
		73	4	12c	0,010	-					0,010		0,010		
		73	3	13h	0,190	-					0,190		0,190		
		73	4	10g	0,040	-					0,040		0,040		
		73	4	10j	0,020	-					0,020		0,020		
		73	4	12b	0,040	-					0,040		0,040		
		78	9	3	0,240	-					0,240		0,240		
		78	7	1	0,460	-					0,460		0,460		
		73	3	13g	0,030	-					0,030		0,030		
		73	4	13c	0,020	-					0,020		0,020		
		73	4	13b	0,040	-					0,040		0,040		
		73	4	10e	0,060	-					0,060		0,060		

2	**nghệ cao, xanh và thông minh - nhà máy chế Nông, Lâm sản, dược liệu, chợ đầu mối, kho bãi và vận tải Phong Thổ**	73	4	21	0,340	0,34000		0,340			-				
		78	2	9	0,500						0,500		0,500		
		73	3	13c	0,290						0,290		0,290		
		73	4	12	0,120						0,120		0,120		
		73	4	10a	2,290	-					2,290		2,290		
		73	4	19b	0,740	-					0,740		0,740		
		73	4	10d	1,110	-					1,110		1,110		
		78	6	4	0,730	-					0,730		0,730		
		73	3	13f	0,250	-					0,250		0,250		
		78	9	2	0,490	-					0,490		0,490		
		73	3	13e	0,020	-					0,020		0,020		
		73	4	10c	0,320	-					0,320		0,320		
		73	4	24	0,010	0,01000		0,010			-				
		78	7	3	3,300	-					3,300		3,300		
		73	4	10h	1,080	-					1,080		1,080		
		73	3	13i	0,020	-					0,020		0,020		
		73	4	12a	1,550	-					1,550		1,550		
		73	4	10f	0,080	-					0,080		0,080		
		73	4	20	0,220	-					0,220		0,220		
		78	2	10	5,430	-					5,430		5,430		
		73	4	13d	0,020	-					0,020		0,020		
		78	2	7	1,490	-					1,490		1,490		
		73	4	13a	3,120	-					3,120		3,120		
		73	3	13	6,270	-					6,270		6,270		